

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

						Đơn vị tính: Đồng	
TT	Chỉ tiêu	TK	MS	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024	
TÀI SẢN							
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		517,634,971,259	605,140,838,648	
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền		110	4	96,200,443,775	106,526,049,577	
1.	Tiền		111		32,645,943,775	42,171,549,577	
2.	Các khoản tương đương tiền	114	112		63,554,500,000	64,354,500,000	
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		131,592,396,250	124,034,896,250	
1.	Chứng khoán kinh doanh		121		287,396,250	287,396,250	
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	128	123	5	131,305,000,000	123,747,500,000	
III.	Các khoản phải thu		130		194,619,605,627	278,289,826,506	
1.	Phải thu khách hàng	1311N	131	6	147,695,428,365	241,820,770,955	
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	3312N	132	7	37,475,780,458	24,667,258,498	
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	12831	135		7,900,000,000	7,900,000,000	
6.	Phải thu ngắn hạn khác	13881N	136	8	40,768,120,494	41,973,245,983	
7.	DP các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	2293N	137		(39,369,438,141)	(38,221,163,381)	
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý		139		149,714,451	149,714,451	
IV.	Hàng tồn kho		140		89,351,581,878	91,673,081,335	
1.	Hàng tồn kho		141	9	97,131,944,649	98,453,182,886	
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	159	149		(7,780,362,771)	(6,780,101,551)	
V.	Tài sản ngắn hạn khác		150		5,870,943,729	4,616,984,980	
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	142	151		4,286,229,136	3,358,192,988	
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	133	152		1,113,843,639	696,968,888	
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	333N	153		470,870,954	561,823,104	
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		200		237,250,901,065	239,799,793,388	
I.	Các khoản phải thu dài hạn		210		18,351,192,740	18,327,192,740	
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	331T	212		18,215,447,540	18,215,447,540	
6.	Phải thu dài hạn khác	138L	216		135,745,200	111,745,200	
II.	Tài sản cố định		220		115,050,197,769	120,373,506,202	
1.	TSCĐ hữu hình		221	11	80,153,696,071	85,091,241,465	
	- Nguyên giá	211	222		237,776,399,321	236,882,614,608	
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	2141	223		(157,622,703,250)	(151,791,373,143)	
3.	TSCĐ vô hình		227	12	34,896,501,698	35,282,264,737	
	- Nguyên giá	213	228		46,104,084,706	46,004,084,706	
	- Giá trị khấu hao lũy kế	2143	229		(11,207,583,008)	(10,721,819,969)	
III.	Bất động sản đầu tư		230		9,820,577,152	7,020,242,223	
	- Nguyên giá	217	231		41,120,042,125	37,747,597,125	
	- Giá trị khấu hao lũy kế	2147	232		(31,299,464,973)	(30,727,354,902)	
IV.	Tài sản dở dang dài hạn		240		18,477,720,942	18,591,357,306	
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	10	18,477,720,942	18,591,357,306	
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250		68,541,139,139	68,486,677,122	
1.	Đầu tư vào công ty con	221	251		-	-	
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	222	252	13	70,341,139,139	70,286,677,122	
4.	DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	2292	254		(1,800,000,000)	(1,800,000,000)	
VI.	Tài sản dài hạn khác		260		7,010,073,323	7,000,817,795	
1.	Chi phí trả trước dài hạn	242	261		5,813,693,129	5,860,215,570	
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	243	262		1,196,380,194	1,140,602,225	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		754,885,872,324	844,940,632,036	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
 Tại ngày 31/01/2024

TT	Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
	NGUỒN VỐN	TK			
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		208,080,089,446	283,442,263,597
I.	Nợ ngắn hạn	310		121,913,628,861	205,519,501,856
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	3311N 311	14	59,534,550,578	124,257,873,323
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1312N 312	15	22,125,702,821	11,174,182,377
3.	Thuế và các khoản nộp Nhà nước	333 313	16	8,581,547,937	3,116,706,763
4.	Phải trả người lao động	334 314		8,270,700,996	11,183,704,418
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	335N 315		8,762,003,530	5,322,194,897
7.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	337 317		1,642,227,593	2,069,679,316
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		311,937,500	679,710,000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	3388C 319	17	9,714,125,833	10,757,355,213
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3411N 320	18	665,000,000	33,508,100,000
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	352 321		-	1,104,527,964
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353 322		2,305,832,073	2,345,467,585
II.	Nợ dài hạn	330		86,166,460,585	77,922,761,741
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		17,477,325,544	15,551,814,616
7.	Phải trả dài hạn khác	338L 337		37,447,705,264	35,445,070,697
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	347 341		31,241,429,777	26,925,876,428
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		546,805,782,878	561,498,368,439
I.	Vốn chủ sở hữu	410	24	546,445,782,878	561,138,368,439
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	4111 411		438,000,000,000	438,000,000,000
	- Cơ cấu vốn trong cơ cấu quyền điều hành	41111 411a		438,000,000,000	438,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	4112 412		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	419 415		(13,064,952,951)	(13,064,952,951)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412 416		(19,974,146,692)	(19,974,146,692)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	414 418		53,234,868,451	54,491,808,762
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418 420		26,619,705	26,619,705
11.	Lợi nhuận chưa phân phối	421 421		(52,753,856,933)	(31,834,634,820)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4211 421a		(57,518,689,917)	(24,459,438,214)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	4212 421b		4,764,832,984	(7,375,196,606)
13.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	25	140,977,251,298	133,493,674,435
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		360,000,000	360,000,000
1.	Nguồn kinh phí	4611 422		360,000,000	360,000,000
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		754,885,872,324	844,940,632,036

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2024		Lũy kế	
				Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		114,140,498,719	215,030,649,483	298,031,349,242	423,330,835,573
2.	Các khoản giảm trừ	03		-	(30,196,167)	58,962,384	466,184,053
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	114,140,498,719	215,060,845,650	297,972,386,858	422,864,651,520
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	94,247,476,051	185,204,737,096	192,387,401,249	298,845,482,471
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19,893,022,668	29,856,108,554	105,584,985,609	124,019,169,049
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2,668,643,233	3,270,307,839	8,517,424,613	13,099,568,138
7.	Chi phí tài chính	22	25	39,715,422	1,837,841,016	641,953,029	2,280,023,531
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,931,147	191,218,732	459,639,449	445,422,927
8.	Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(66,653,091)	1,333,373,268	(12,191,073)	(3,848,415,771)
9.	Chi phí bán hàng	25		539,534,048	9,236,102,530	38,810,926,927	49,521,169,842
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12,742,749,612	16,329,078,687	74,841,814,357	74,063,874,368
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,173,013,728	7,056,767,428	(204,475,164)	7,405,253,675
12.	Thu nhập khác	31		1,454,640,556	1,488,660,591	7,452,582,238	4,170,320,647
13.	Chi phí khác	32		(153,594,194)	(6,400,193,714)	405,692,980	423,572,223
14.	Lợi nhuận khác	40	30	1,608,234,750	7,888,854,305	7,046,889,258	3,746,748,424
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,781,248,478	14,945,621,733	6,842,414,094	11,152,002,099
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1,044,708,158	1,627,025,695	3,571,843,966	5,402,294,036
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		358,615,337	(3,186,199,770)	4,234,933,256	2,192,247,287
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9,377,924,983	16,504,795,809	(964,363,128)	3,557,460,775
18.2	Lợi ích sau thuế của cổ đông công ty mẹ			4,764,832,984	13,472,222,691	(7,661,224,960)	(5,295,677,974)
18.1	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			4,613,091,999	3,032,573,118	6,696,861,831	8,853,138,749
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		108.79	307.58	(174.91)	(120.91)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn

Nguyễn Trung Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
				Đơn vị tính: Đồng
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	1	385,885,254,960	444,404,873,369
2.	Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(257,216,773,314)	(269,567,254,497)
3.	Tiền trả cho người lao động	3	(44,722,975,496)	(67,148,532,154)
4.	Tiền chi trả lãi vay	4	(39,269,279)	(165,119,607)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1,972,544,789)	(1,930,465,425)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	6	64,309,186,279	3,978,154,580
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(106,354,020,537)	(78,252,810,775)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	39,888,857,824	31,318,845,491
II.	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(79,200,000)
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2,610,909,091	3,454,273,132
3.	Tiền chi cho vay, mua sắm CC nợ của đơn vị khác	23	(207,750,000,000)	(175,041,500,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại CC nợ của đơn vị khác	24	196,192,500,000	163,300,000,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(17,500,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	479,317	959,877
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,779,380,292	10,974,612,408
	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư	30	(1,166,731,300)	(14,890,854,583)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp CSH			
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp CSH	31	983,731,466	-
	Tiền trả lại vốn góp CSH, mua lại CP của DN			
2.	Tiền trả lại vốn góp CSH, mua lại CP của DN	32	-	-
	Tiền thu từ đi vay			
3.	Tiền thu từ đi vay	33	1,100,000,000	3,610,653,127
	Tiền chi trả nợ gốc vay			
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43,423,613,684)	(25,530,587,430)
	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính			
5.	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,710,801,000)	(5,882,346,500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(49,050,683,218)	(27,802,280,803)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(10,328,556,694)	(11,374,289,895)
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	106,526,049,577	117,828,589,165
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,950,892	71,750,307
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	96,200,443,775	106,526,049,577

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Dũng

Trưởng Giám đốc

Vũ Hải Vĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116/QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/09/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 02/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 5 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cấp lại số: 0100103351) ngày 04/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 15 đường Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty tại Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ là 438.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tám tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty Tại ngày 31/12/2024 là 73 người (Tại ngày 31/12/2024 là 73 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất thiết bị, sản phẩm, linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

STT	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết
I	Đơn vị trực thuộc			
	Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics	Số 118 Cát Bi, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	Đào tạo	100%
II	Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính			
1	Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	15C Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, quận Phú Nhuận, Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm điện, điện tử	97,01%
2	Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán sản phẩm điện, điện tử	51,00%
3	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	248A Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện tử	55,54%
4	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	52-54 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm điện tử	51,00%
5	Công ty Cổ phần công trình Viettronics	Tầng 5, toàn nhà Sudico, đường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Giám sát, thi công xây dựng công trình điện	70,97%
6	Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	Số 11B Phan Huy Chú, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Sản xuất sản phẩm điện tử	91,86%
III	Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu			
1	Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông	Số 18 Nguyễn Chí Thanh, quận Ba Đình, Hà Nội	Sản xuất, mua bán chương trình đào tạo, phần mềm máy tính	35,70%
2	Công ty Cổ phần Viettronimex	74 – 76 Nguyễn Huệ, quận 1, Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	42,16%
3	Công ty CP Cơ Khí Điện tử Phú Thọ Hoà	1026B Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử	33,77%
4	Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	26 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	28,52%
5	Công ty LD Điện tử Y tế Kỹ thuật cao Amec	48BT3 – Khu biệt thự bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, TP Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	49%
6	Công ty TNHH DM Vina	Lô CN07 Khu công nghiệp Bình Xuyên II, Bá Hiến, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	Sản xuất	41,74%
IV	Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp giá gốc			
1	Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1	30 Đỗ Xuân Hợp, Phường Phước Long A, TP HCM	Sản xuất sản phẩm điện tử	34,92%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC), Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại Công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ vốn góp theo giấy đăng ký kinh doanh và tỷ lệ vốn thực góp thì tỷ lệ lợi ích được xác định theo điều lệ doanh nghiệp hoặc theo sự thống nhất giữa các bên.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư và công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; Hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 08

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Tổng Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Tổng Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường

35
NG
HÃN
VÀ T
T N
KIỂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ)

hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, toàn bộ giao dịch và số dư với bên liên quan phát sinh trong năm 2023 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.13 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động của của Tổng Công ty chủ yếu là cung cấp và lắp đặt thiết bị điện tử cho các dự án và phần lớn hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài ung cấp và lắp đặt thiết bị điện tử cho các dự án cũng như ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam của Công ty đều chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Tổng Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2,177,333,476	2,566,692,197
Tiền gửi ngân hàng	30,468,610,299	39,604,857,380
Các khoản tương đương tiền	63,554,500,000	64,354,500,000
Tổng cộng	96,200,443,775	106,526,049,577

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	287,396,250	287,396,250	287,396,250	287,396,250
Các khoản cho vay trên 3 tháng	131,305,000,000	131,305,000,000	123,747,500,000	123,747,500,000
Tổng cộng	131,592,396,250	131,592,396,250	124,034,896,250	124,034,896,250

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Phải thu tại				
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	13,251,890,772	(40,231,954)	15,470,093,136	(40,231,954)
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	9,033,347,483	(8,983,598,101)	7,349,713,790	(8,983,598,101)
Công ty CP Viettronics Tân Bình	12,181,899,871	(1,281,465,636)	14,160,362,212	(1,281,465,636)
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	6,681,882,863	(5,965,306,101)	5,834,065,123	(5,965,306,101)
Công ty CP công trình Viettronics	5,056,372,093	(587,070,283)	8,749,739,438	(587,070,283)
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	5,533,674,081	(2,736,213,396)	5,533,674,081	(2,736,213,396)
TCT CP Điện tử và Tin học VN	95,956,361,202	(2,339,343,961)	184,723,123,175	(2,339,343,961)
Tổng cộng	147,695,428,365	(21,933,229,432)	241,820,770,955	(21,933,229,432)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng		-		-
Trả trước tại				
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	7,522,249,631		7,637,948,149	
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	-		-	
Công ty CP Viettronics Tân Bình	936,820,269		1,907,954,028	
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	265,862,465		1,247,778,525	
Công ty CP công trình Viettronics	1,397,397,981		1,539,525,726	
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	2,797,792,458		2,797,792,458	
TCT CP Điện tử và Tin học VN	24,555,657,654	(4,854,351,000)	9,536,259,612	(4,854,351,000)
Tổng cộng	37,475,780,458	(4,854,351,000)	24,667,258,498	(4,854,351,000)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	-	-	24,083,000	
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	66,912,500	
Thu từ CBCNV đất long An	2,694,230,000	-	2,694,230,000	-
Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	2,107,997,573	(2,107,997,573)	2,107,997,573	(2,107,997,573)
Doanh nghiệp tư nhân TM Ngân Long	2,570,029,600	(2,570,029,600)	2,570,029,600	(2,570,029,600)
Cty TNHH Kiến Quang	2,200,000,000	(2,200,000,000)	2,200,000,000	(2,200,000,000)
Cty CP tập đoàn Tecco	-	-		
Công ty TNHH kỹ thuật TICO	1,949,158,918	(1,949,158,918)	1,949,158,918	(1,949,158,918)
Lãi dự thu	-	-	4,305,288,769	
Phải thu CBCNV	8,440,105,489	-	14,756,486,633	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	289,729,564	-	275,098,443	-
Phải thu khác	20,516,869,350	(1,436,157,768)	11,023,960,547	(1,862,758,609)
Trung tâm Kinh doanh và Thị trường				
Tổng cộng	40,768,120,494	(10,263,343,859)	41,973,245,983	(10,689,944,700)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7,736,276,117	(558,677,141)	9,645,383,412	(892,623,580)
Công cụ, dụng cụ	110,437,978	(74,748,878)	186,768,232	(74,748,878)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36,546,483,411	(20,695,324)	35,673,350,532	(20,695,324)
Thành phẩm	33,132,947,971	(6,642,415,095)	33,226,116,711	(2,970,115,555)
Hàng hóa	19,605,799,172	(483,826,333)	19,229,009,686	(2,821,918,214)
Hàng gửi đi bán	-	-	492,554,313	
Tổng cộng	97,131,944,649	(7,780,362,771)	98,453,182,886	(6,780,101,551)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại
Mua sắm TSCĐ			-	
Chi phí Xây cơ bản dở dang	18,477,720,942	18,477,720,942	18,591,357,306	18,591,357,306
Khu đô thị mới Cầu Giấy	4,895,984,545	4,895,984,545	4,786,893,636	4,786,893,636
Dự án VTB Green Building	9,444,148,637	9,444,148,637	9,444,148,637	9,444,148,637
Công trình Trường Cao đẳng Viettronics	621,809,578	621,809,578	621,809,578	621,809,578
Các công trình khác	3,515,778,182	3,515,778,182	3,738,505,455	3,738,505,455
Tổng cộng	18,477,720,942	18,477,720,942	18,591,357,306	18,591,357,306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến t	Phương tiện vận	Máy móc thiế	TSCĐ kl	Tổng cộ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	164,073,492,690	20,548,994,811	50,819,210,990	1,440,916,117	236,882,614,608
Mua trong kỳ			775,811,986	150,700,000	926,511,986
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm TSCĐ			32,727,273		32,727,273
Tại ngày 31/12/2024	164,073,492,690	20,548,994,811	51,562,295,703	1,591,616,117	237,776,399,321
GIÁ TRỊ HAO HÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	(94,401,211,553)	(18,288,472,705)	(38,139,178,663)	(962,510,222)	(151,791,373,143)
Khấu hao trong kỳ	(3,952,247,655)	(753,750,198)	(959,102,865)	(133,502,116)	(5,798,602,834)
Thanh lý, nhượng bán			(32,727,273)		(32,727,273)
Giảm TSCĐ					-
Tại ngày 31/12/2024	(98,353,459,208)	(19,042,222,903)	(39,131,008,801)	(1,096,012,338)	(157,622,703,250)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	69,672,281,137	2,260,522,106	12,680,032,327	478,405,895	85,091,241,465
Tại ngày 31/12/2024	65,720,033,482	1,506,771,908	12,431,286,902	495,603,779	80,153,696,071

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là:
102.519.432.136 đồng (Tại 01/01/2024 là: 101.358.685.318 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	43,964,970,144	1,734,685,933	304,428,629	46,004,084,706
- Mua trong kỳ			100,000,000	100,000,000
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
- Giảm khác	-			-
Tại ngày 31/12/2024	43,964,970,144	1,734,685,933	404,428,629	46,104,084,706
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024	(8,748,097,661)	(1,669,293,679)	(304,428,629)	(10,721,819,969)
- Khấu hao trong năm	(456,750,414)	(29,012,625)		(485,763,039)
- Giảm khác				-
Tại ngày 31/12/2024	(9,204,848,075)	(1,698,306,304)	(304,428,629)	(11,207,583,008)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	35,216,872,483	65,392,254	-	35,282,264,737
Tại ngày 31/12/2024	34,760,122,069	36,379,629	100,000,000	34,896,501,698

Tại 31/12/2024, nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.856.915.067 đồng (Tại 01/01/2024 là 1.856.915.067 đồng)

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DANH, LIÊN KẾT



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh	82,457,568,728	(37,129,284,377)	82,457,568,728	(37,109,056,477)
Công ty Cổ phần Viettronimex	13,987,729,333		13,987,729,333	
Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	2,278,518,130		2,278,518,130	
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	895,348,195		895,348,195	
Cty CP Máy tính và Truyền thông VN	21,684,417,517		21,684,417,517	
Công ty CP Điện tử Thủ Đức 1	1,800,000,000	(1,800,000,000)	1,800,000,000	(1,800,000,000)
Công ty CP Belco Hà Nội	1,178,000,000	(1,178,000,000)	1,178,000,000	(1,178,000,000)
Cty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec	1,276,595,137	(1,276,595,137)	1,276,595,137	(1,276,595,137)
Cty CP TM dịch vụ Bình Minh	510,000,000	(510,000,000)	510,000,000	(510,000,000)
Cty TNHH DM Vina	38,846,960,416	(32,364,689,240)	38,846,960,416	(32,344,461,340)
Cộng	82,457,568,728	(37,129,284,377)	82,457,568,728	(37,109,056,477)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Số có khả năng trả	Giá gốc	Số có khả năng trả
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	67,056,400	67,056,400	59,125,273	59,125,273
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	-	-	-	-
Công ty CP Viettronics Tân Bình	976,401,337	976,401,337	2,733,549,590	2,733,549,590
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	-	-	10,000,000	10,000,000
Công ty CP công trình Viettronics	9,095,935,304	9,095,935,304	10,974,981,343	10,974,981,343
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	10,426,917,812	10,426,917,812	10,426,917,812	10,426,917,812
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VN	38,968,239,725	38,968,239,725	100,053,299,305	100,053,299,305
Tổng cộng	59,534,550,578	59,534,550,578	124,257,873,323	124,257,873,323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Số có khả năng trả	Giá gốc	Số có khả năng trả
Ban quản lý dự án Toà nhà hỗn hợp HH4 - Mỹ Đình		-		-
Ban quản lý nhà máy điện 7 (An Khê Klah)		-		-
Công ty CP Viettronics Công nghiệp				
Công ty CP Thủy Điện Bắc Hà				
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	338,567,165	338,567,165	2,259,853,152	2,259,853,152
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	-	-	-	-
Công ty CP Viettronics Tân Bình	504,728,618	504,728,618	187,658,960	187,658,960
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	100,000,000	100,000,000	178,757,582	178,757,582
Công ty CP công trình Viettronics	1,157,403,155	1,157,403,155	2,451,387,738	2,451,387,738
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	1,230,600,459	1,230,600,459	1,230,600,459	1,230,600,459
TCT CP Điện tử và Tin học VN	18,794,403,424	18,794,403,424	4,865,924,486	4,865,924,486
Tổng cộng	22,125,702,821	22,125,702,821	11,174,182,377	11,174,182,377

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2024	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 31/12/2024
Thuế GTGT hàng nội địa (*)	1,869,265,048	10,868,069,047	11,020,975,397	1,716,358,698
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4,608,131,633	4,608,131,633	-
Thuế TNDN	902,694,843		902,694,843	-
Thuế thu nhập cá nhân	220,100,806	1,718,316,854	1,004,036,569	934,381,091
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	124,646,066	16,100,400,896	10,294,238,814	5,930,808,148
Thuế khác	-	18,000,000	18,000,000	-
Tổng cộng	3,116,706,763	33,312,918,430	27,848,077,256	8,581,547,937



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

Các khoản phải trả khác tại	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Số có khả năng trả	Giá gốc	Số có khả năng trả
Kinh phí công đoàn				
Phải trả về cổ phần hóa				
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	2,382,436,800	2,382,436,800	2,305,213,500	2,305,213,500
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	1,899,072,282	1,899,072,282	1,118,409,150	1,118,409,150
Công ty CP Viettronics Tân Bình	2,520,531,846	2,520,531,846	2,509,316,910	2,509,316,910
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	2,356,377,400	2,356,377,400	2,174,407,500	2,174,407,500
Công ty CP công trình Viettronics	395,698,277	395,698,277	389,864,240	389,864,240
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	160,009,228	160,009,228	160,009,228	160,009,228
TCT CP Điện tử và Tin học VN		0	2,100,134,685	2,100,134,685
Viện Công nghệ Thông tin chuyển trả tiền hàng			-	-
Tổng cộng	9,714,125,833	9,714,125,833	10,757,355,213	10,757,355,213

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2024
Vay NH TMCP Ngoại thương VN	-	1,600,000,000	2,860,000,000	1,260,000,000
Vay NH TMCP công thương VN	-		500,000,000	500,000,000
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN	-		30,823,100,000	30,823,100,000
Vay ngắn hạn cá nhân	665,000,000		260,000,000	925,000,000
Tổng cộng	665,000,000	1,600,000,000	34,443,100,000	33,508,100,000

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/324800/HĐTĐ ngày 04/12/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức: 130.000.000.000 đồng;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty (Không bao gồm hoạt động đầu tư tài sản cố định và đầu tư tài chính);
- Thời hạn cấp hạn mức: Đến ngày 30/11/2024;
- Lãi suất: quy định trên từng Giấy nhận nợ.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0187/KHDN/23/HMCV kèm theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 0186/KHDN/23 ngày 09 tháng 05 năm 2023 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: Đến ngày 09/06/2024;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn ngắn hạn thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: Tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo lãi suất trên từng Giấy nhận nợ;
 - Biện pháp bảo đảm: Theo các biện pháp bảo đảm và/hoặc Hợp đồng Bảo đảm quy định tại Hợp đồng Cấp tín dụng.
- (3) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 TP.HCM theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 1005/2023-HĐCVHM/NHCT924-JSVTB ngày 16/10/2023, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ;
 - Thời hạn: từ ngày 16/10/2023 đến ngày 31/07/2024.
- (4) Các khoản vay cá nhân có kỳ hạn dưới 12 tháng, không có tài sản thế chấp, lãi suất 0%/năm - 5%/năm.

TỶ
NH
NAM
U-T

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM
Số 15 Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu ký quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dư tại ngày 01/01/2023	438,000,000,000	(13,064,952,951)	(19,974,146,692)	54,302,128,521	26,619,705	(24,525,112,764)	132,914,221,351	567,678,757,170
- LN trong năm						(5,295,677,973)	8,853,138,748	3,557,460,775
- Tăng khác							(8,273,685,666)	(8,273,685,666)
- Phân phối lợi nhuận						(2,013,844,083)		(2,013,844,083)
- Trích quỹ đầu tư phát triển				189,680,243				189,680,243
Dư tại ngày 01/01/2024	438,000,000,000	(13,064,952,951)	(19,974,146,692)	54,491,808,764	26,619,705	(31,834,634,820)	133,493,674,433	561,138,368,439
- LN trong năm						(7,661,224,960)	4,613,091,999	(3,048,132,961)
- Tăng khác							2,870,484,866	2,870,484,866
- Phân phối lợi nhuận								-
- Giảm khác				(1,256,940,313)		(13,257,997,154)		(14,514,937,467)
<i>Giảm tại Cty mẹ</i>								-
<i>Giảm tại Cty CP Viettonics Tân Bình</i>								-
Số dư tại ngày 31/12/2024	438,000,000,000	(13,064,952,951)	(19,974,146,692)	53,234,868,451	26,619,705	(52,753,856,934)	140,977,251,298	546,445,782,878



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	385,297,500,000	385,297,500,000
Vốn góp của các cổ đông khác	52,702,500,000	52,702,500,000
Tổng cộng	438,000,000,000	438,000,000,000

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	114,140,498,719	215,060,845,650
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	111,306,280,269	212,743,937,156
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,834,218,450	2,316,908,494
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	114,140,498,719	215,060,845,650

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, cung cấp dịch vụ	93,528,142,350	184,756,962,477
Giá vốn cung cấp dịch vụ	719,333,701	447,774,619
Tổng cộng	94,247,476,051	185,204,737,096

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	2,600,599,673	3,269,155,827
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	68,043,560	1,152,012
Tổng cộng	2,668,643,233	3,270,307,839

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay ngân hàng	35,725,320	1,837,841,016
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3,990,102	
Tổng cộng	39,715,422	1,837,841,016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Dũng



Vũ Hải Vĩnh

